

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 22-9-2022.

“V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn giữa chị Nguyễn Thị
Tuyết L và anh Lê Phú N”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Trí Trung.
- Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2022/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2022, về việc “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 8 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 153/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 1348/5, tỉnh lộ 10, khu phố 4, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Chị L vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Phú N, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 345, ấp A, xã K, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh N vắng mặt tại phiên tòa, không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết L trình bày:

Chị L và anh N quen biết, tìm hiểu rồi tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2010 chị L và anh N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 65, ngày 14/5/2010. Sau khi chung sống

một thời gian thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, mặc dù đã cố sức hàn gắn nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hiện nay chị L xác định vợ chồng không thể tiếp tục sống chung do mâu thuẫn trầm trọng nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Quá trình sống chung, chị L và anh N có 01 con chung tên Lê Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 28/5/2010. Hiện cháu V đang do cha là anh N trực tiếp nuôi dưỡng.

Do chị L không còn tình cảm với anh N, nên chị L yêu cầu ly hôn với anh N. Về con chung, chị L đồng ý giao con chung tên Lê Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 28/5/2010 cho anh N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung tên Vỹ, chị L cùng anh N tự thỏa thuận, chị L không đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung tên Vỹ. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu giải quyết.

Chị L khẳng định anh N biết được việc chị L nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh N, nhưng anh N cố tình không đến Tòa án khi được Tòa án triệu tập. Và nguyên đơn là chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là anh Lê Phú N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời anh N cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về thụ lý, giải quyết vụ án; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng các quy định về xét xử sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, không tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên cho rằng, chị Nguyễn Thị Tuyết L và anh Lê Phú N là vợ chồng có đăng ký kết hôn được pháp luật thừa nhận, chị L và anh N sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và thật sự ly thân từ đó đến nay, với nguyên nhân là bất đồng ý kiến trong cuộc sống vợ chồng. Anh N vắng mặt tại phiên tòa, cho thấy anh N không có ý định hàn gắn với chị L. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Tuyết L và anh Lê Phú N trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở. Vợ chồng chị L, anh N có 01 (một) con chung tên Lê Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 28/5/2010. Xét thấy cháu V đang do anh N trực tiếp nuôi dưỡng, nên việc giao cháu V cho anh N tiếp tục nuôi

dưỡng là phù hợp. Do chị L không tự nguyện và anh N vắng mặt không có ý kiến đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân, cho chị Nguyễn Thị Tuyết L được ly hôn với anh Lê Phú N; Về con chung: Giao con chung tên Lê Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 28/5/2010 cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, do chị L không tự nguyện và anh N không ý kiến nên không xem xét về cấp dưỡng; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Nguyễn Thị Tuyết L xin ly hôn anh Lê Phú N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị L và anh N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do anh N có địa chỉ cư trú tại số 345, ấp A, xã K, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị L là nguyên đơn, anh N là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị L có đơn xin xét xử vắng mặt và anh N vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị L và anh N theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Nguyễn Thị Tuyết L và anh Lê Phú N đăng ký kết hôn vào ngày 14/5/2010 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Bản sao Trích lục kết hôn số 433/2022/TLKH-BS, ngày 08/4/2022 là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của chị L và anh N đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Tuy nhiên, sau khi cưới chị L và anh N sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau từ đó đến nay. Hiện vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị L và anh N không bắt đồng quan điều sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Do không còn tình cảm với anh N nên chị L đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh N tại địa chỉ mà chị L đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Anh N cũng được Tòa án thông báo toàn bộ nội dung yêu cầu của chị L trong vụ án, cũng như thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/8/2022 của Tòa án đối với vụ án. Nhưng anh N không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, anh N phải tự chịu. Hành động của anh N còn cho thấy anh N không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng chị L. Từ đó, xác định chị L và anh N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết L để cho vợ chồng chị L và anh N ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị L và anh N có 01 (một) con chung tên Lê Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 28/5/2010. Hiện cháu V đang sống cùng và do cha là anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Sự việc này do chị L trình bày nhưng anh N đã không đưa ra ý kiến phản bác trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định cháu V là con chung của chị L và anh N.

Chị L cho rằng cháu V khỏe mạnh về thể chất, trí tuệ. Khi sống chung với anh N cháu V vẫn phát triển bình thường. Chị L yêu cầu được giao con chung là cháu V cho anh N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, và không có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi cháu V cùng anh N. Anh N không có ý kiến phản đối, và hiện con chung là cháu V đang sống cùng và do anh N trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L về nuôi con chung. Cụ thể giao con chung là cháu V cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định và đảm bảo được sự ổn định về điều kiện sống cho của cháu.

Do anh N không có ý kiến gì về con chung và chị L không tự nguyện đóng góp (cấp dưỡng) nên Hội đồng xét xử không xem xét về chi phí đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung của anh N và chị L.

Dù không là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng chị L vẫn có các quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy

định tại khoản 1 Điều 81; có các nghĩa vụ và quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, anh Lê Phú N cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Nguyễn Thị Tuyết L trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; Và chị Nguyễn Thị Tuyết L không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của , anh Lê Phú N.

Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do chị Nguyễn Thị Tuyết L và anh Lê Phú N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Nguyễn Thị Tuyết L và anh Lê Phú N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 19, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 91, Điều 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Tuyết L và anh Lê Phú N.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Lê Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 28/5/2010 cho anh Lê Phú N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (Hiện cháu V đang sống chung và do anh N trực tiếp nuôi dưỡng). Chị Nguyễn Thị Tuyết L không phải đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung là cháu V cùng anh N.

2.2. Sau khi ly hôn, anh Lê Phú N cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Nguyễn Thị Tuyết L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Chị Nguyễn Thị Tuyết L không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh Lê Phú N.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008907 ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Chị L đã nộp đủ án phí).

Chị Nguyễn Thị Tuyết L và anh Lê Phú N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày chị L và anh N nhận được bản án hay bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã K;
- (GCNKH số 65 ngày 14/5/2010)
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân